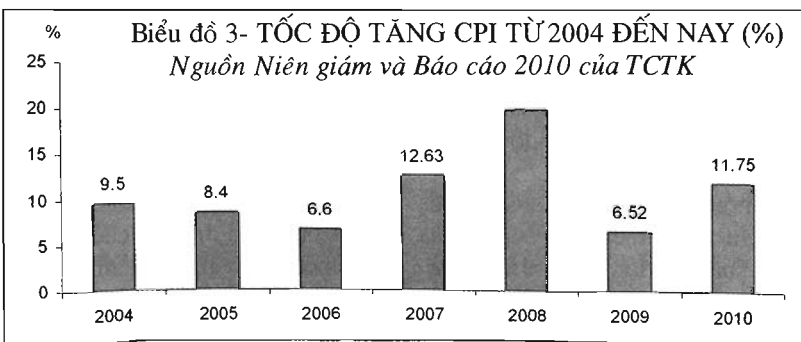
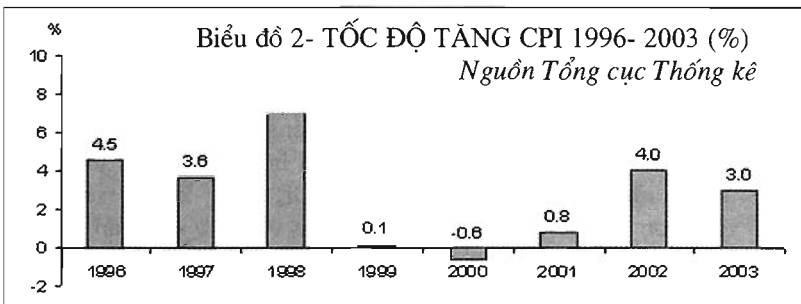
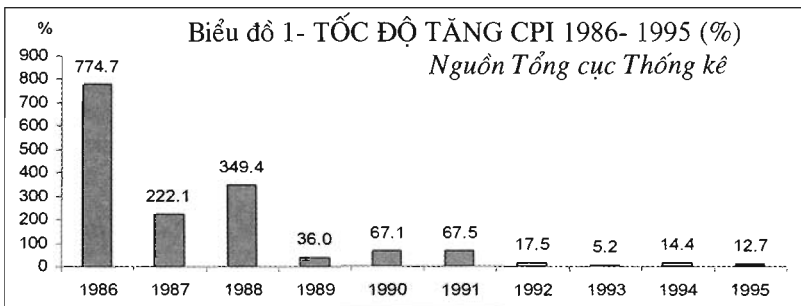




Lạm bần về lạm phát

Diễn biến lạm phát ở Việt Nam đã trải qua 3 giai đoạn với 4 đặc điểm lớn và bốn nguyên nhân chính. Việc kiểm chế lạm phát ở mỗi giai đoạn đều đòi hỏi những giải pháp phù hợp với xu thế, nhưng xét về bản chất không thể thiếu những vấn đề mang tính nguyên tắc, cốt lõi.

Minh Phương



Diễn biến và đặc điểm

Diễn biến lạm phát ở Việt Nam mà biểu hiện cụ thể của nó là tốc độ tăng giá tiêu dùng (CPI), tính từ năm 1986 đến nay có thể chia làm 3 giai đoạn.

Giai đoạn thứ nhất tính từ năm 1986 đến 1995 - được coi là thời kỳ lạm phát phi mã, với CPI tăng rất cao.

Diễn tiến trên (biểu đồ 1) cho thấy, trong 10 năm từ 1986 - 1995 chỉ có một năm là tăng với tốc độ 1 chữ số, các năm còn lại tăng 2 chữ số, trong đó có 3 năm tăng tới 3 chữ số. Tháng 12 năm 1995 so với tháng 12/1985, CPI đã cao gấp 768,1 lần, bình quân 1 năm tăng tới 94,3%.

Giai đoạn thứ hai tính từ năm 1996 đến năm 2003- được coi là thời kỳ lạm phát thấp, với CPI tăng thấp.

Trong 8 năm trên (biểu đồ 2), chỉ có 1 năm (1998) tăng cao (do tác động của khủng hoảng tài chính- tiền tệ ở khu vực, tốc độ tăng giá USD cao lên, lên đến 9,6%), còn các năm khác tăng vừa, trong đó có 3 năm liên từ 1999 đến 2001 có thể được coi là thiếu phát). Tháng 12/2003 so với tháng 12/1995, CPI tăng 27,01%, bình quân 1 năm tăng 3,03%.

Giai đoạn thứ ba tính từ 2004 đến nay - được coi là tăng cao.

Thông số trên (biểu đồ 3) cho thấy tháng 12/2010 so với tháng 12/2003, CPI đã cao gấp trên 2 lần, bình quân 1 năm tăng 10,67%. Năm 2011 mới qua 4 tháng đã tăng gần 10%; khiến cho nhiều ý kiến dự đoán, CPI cả năm khả năng tiếp tục tăng hai chữ số!

Theo dõi từ diễn biến của lạm phát từ năm 1986 đến nay, có thể rút ra ba đặc điểm lớn.

Thứ nhất, tốc độ tăng CPI rất cao. Tháng 12/2010 so với tháng 12/1985, CPI đã cao gấp 1983,3 lần (nếu tính đến tháng 3/2011, thì cao gấp 2.106 lần), bình quân 1 năm đã tăng xấp xỉ 35,5%; nếu so với tháng 12/1995, CPI cũng vẫn còn cao gấp gần 2,6 lần!



Nguyên nhân chính của lạm phát là mất cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng

Thứ hai, tốc độ tăng CPI của Việt Nam cao hơn so với tốc độ tăng của các nước. Nếu so với tốc độ tăng CPI bình quân năm thời kỳ 2000 - 2008 của: Nhật Bản - 0,05%; Hồng Kông 0,15%; Thụy Sĩ 0,94%; Singapore 1,41%; Đức 1,57%; Thụy Điển: 1,59%; Pháp 1,72%; Na Uy 1,73%; Đan Mạch 1,87%; Canada 2,01%; Mỹ 2,51%; đến cả Trung Quốc được coi là phát triển “nóng” với tốc độ tăng GDP cao, liên tục và kéo dài nhất thế giới hiện nay, với tốc độ tăng CPI bình quân năm thời kỳ 2000-2008 ở mức 2,94%... thì tốc độ tăng CPI trong thời kỳ 2000- 2008 của Việt Nam cao thứ 4/10 nước trong khu vực Đông Nam Á, cao thứ 10/39 nước và vùng lãnh thổ ở châu Á và cao thứ 41/159 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Thứ ba, tốc độ tăng CPI cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP bình quân năm trong các thời gian tương ứng: Thời kỳ 1986 - 1995 là 94,3% so với 6,29%; thời kỳ 2004 - 2010 là 10,67% so với 7,33%; tuy thời kỳ 1996 - 2003 tăng thấp hơn là 3,03% so với 7,01%, nhưng tính chung thời kỳ 1985 - 2010 tăng 35,5% so với 6,81%.

Thứ tư, thời kỳ nào tình trạng lạm phát cũng kéo dài trong nhiều năm, chứng tỏ việc khắc phục hiệu quả còn chậm. Thời kỳ lạm phát cao nhất phát kéo dài tới hơn 10 năm, thời kỳ lạm phát thấp kéo dài 8 năm, thời điểm này, lạm phát cao đến nay cũng đã bước sang năm thứ 8!

Bón nhóm nguyên nhân chính (bảng 4)

Nhóm nguyên nhân tổng quát, thường khó nhìn thấy và ít được đề cập, đó là mất cân đối trong quan hệ giữa sản xuất với đầu tư và tiêu dùng - tức là tốc độ tăng đầu tư và tiêu dùng đã cao hơn so với sản xuất với một tỷ lệ khá lớn.

Tình trạng sản xuất không đủ đáp ứng cho đầu tư và tiêu dùng cuối cùng khiến cho nhập siêu lớn cả về quy mô tuyệt đối, cả về tỷ lệ nhập siêu so với xuất khẩu và so

Bảng số 4- SẢN XUẤT, ĐẦU TƯ, TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG QUA MỘT SỐ NĂM (nghìn tỷ đồng)

Năm	Sản xuất (GDP)	Vốn đầu tư xã hội	Tiêu dùng cuối cùng	Cộng ĐT và TDCC	Tỷ lệ ĐT + TDCC so với GDP (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) + (4)	(6) = (5) / (2)
2000	441.6	151.2	321.9	473.1	107.1
2005	839.2	343.1	584.8	927.9	110.6
2006	974.3	404.7	675.9	1080.6	110.9
2007	1143.7	532.1	809.9	1342	117.3
2008	1485.0	616.7	1091.9	1708.6	115.1
2009	1658.4	708.9	1206.8	1915.7	115.5
Ước 2010	1980.9	830.3	1463.6	2293.9	115.8

Nguồn Tổng cục Thống kê

với GDP. Để kiểm chế nhập siêu, một trong những biện pháp thường được dùng là tăng tỷ giá, mà tỷ giá tăng sẽ làm cho giá hàng nhập khẩu tính bằng VND tăng kép. Bên cạnh đó, khi cung sản xuất chưa thoả mãn cầu tiêu dùng đương nhiên làm cho tiền càng lớn hơn hàng; tỷ lệ tiết kiệm/GDP càng thấp hơn tỷ lệ vốn đầu tư/GDP (năm 2006 là 36,3% so với 41,5%, năm 2009 là 29,2% so với 42,7%, ước năm 2010 là 28,5% so với 41,9) và nợ nước ngoài/GDP sẽ gia tăng. Tất cả các hệ quả đều tác động trực tiếp đến lạm phát.

Nhóm các nguyên nhân tiềm ẩn, sâu xa là hiệu quả đầu tư và năng suất lao động thấp. Hiệu quả đầu tư thời kỳ 2006- 2008 của Việt Nam là 5,4 lần, trong khi thời

kỳ 1961- 1980 của Đài Loan là 2,7 lần, của Hàn Quốc là 3 lần, của Trung Quốc thời kỳ 2001- 2006 là 4 lần, của Thái Lan thời kỳ 1981- 1995 là 4,1 lần. Tỷ lệ đầu tư công trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội vẫn ở mức trên dưới 40%GDP, trong khi hệ số ICOR của khu vực này cao gấp rưỡi hệ số chung. Tốc độ tăng của năng suất lao động toàn xã hội thời kỳ 1986- 2009 đạt 4,67%/năm, tuy là mức khá, nhưng còn thấp xa so với tốc độ tăng 7,26%/năm của Trung Quốc, về mức tuyệt đối mới bằng khoảng 40% của Thái Lan, khoảng 52% của Trung Quốc, bằng 2,4% của Mỹ và chủ yếu dựa vào sự chuyển dịch cơ cấu ngành.

Nhóm các nguyên nhân trực tiếp bao gồm các tác động do chi phí đẩy, do cấu kéo, do tiền lớn

hơn hàng. Trong đó, chi phí đẩy gồm nhiều yếu tố. Chi phí vay vốn liên tục ở mức cao hơn nhiều nước, cao hơn cả mức sinh lời của người vay vốn để sản xuất kinh doanh, trong khi có tới 70- 80% vốn hoạt động là vay ngân hàng. Chi phí trả cho việc thuê, mua mặt bằng sản xuất kinh doanh càng tăng cao do giá bất động sản ở Việt Nam cao ngất ngưởng. Chi phí đầu vào gia tăng còn do việc chuyển đổi cơ chế giá cả từ chế độ bao cấp hiện vật sang cơ chế giá thị trường. Chính việc thực hiện giá thị trường vào cuối thập kỷ 80 của trong thế kỷ trước, đã làm cho tốc độ tăng CPI lên tới hai, ba chữ số. Riêng chi phí đầu vào của năm 2011 tăng kép do giá thế giới tính bằng USD tăng (chỉ số giá quý I/2011 so với cùng kỳ năm trước của xuất khẩu tăng 9,89%, của nhập khẩu tăng 7,99%) và do tỷ giá VND/USD tăng (10,53%). Tính chung cả 2 yếu tố đã làm cho giá nhập khẩu tính bằng VND tăng 19,4%. Mặc dù việc tăng giá điện, giá xăng dầu chưa được tính hết trong CPI quý I, nhưng chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước đã tăng 15,23%.

Tác động cầu kéo biểu hiện đầu tư và tiêu dùng cuối đã và đang tăng cao hơn tốc độ tăng của sản xuất.

Cầu kéo còn biểu hiện ở tỷ lệ bội chi ngân sách/GDP qua các năm, mặc dù đã giảm xuống nhưng vẫn còn ở mức cao.

Ngoài ra, tiền tệ cũng là yếu tố trực tiếp làm ra biểu hiện của lạm phát, mặc dù có độ trễ của nó. Biểu hiện rõ nhất là hệ số giữa tốc độ tăng tín dụng so với tốc độ tăng GDP của Việt Nam khá cao, trong đó năm 1995 là 5,3 lần, năm 2007 là 6,1 lần, năm 2009 là 7,1 lần- cao hơn nhiều so với hệ số khoảng 2,2- 2,3 lần của các nước trong khu vực.

Giải pháp kiềm chế lạm phát

Mục tiêu kiềm chế lạm phát đã được Chính phủ đề ra trong Nghị

quyết 11 ban hàng cuối tháng 2/2011. Theo đó, yêu cầu việc kiềm chế lạm phát phải được thực hiện nhất quán không phải chỉ có trong mấy tháng đầu năm, mà trong suốt cả năm, thậm chí còn có thể kéo dài hơn. Bởi lạm phát là điều chẳng ai mong, còn kiềm chế thì sẽ có hiệu ứng phụ, mà việc khắc phục nó vừa tốn kém công sức, kinh phí, vừa ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu khác.

Kiểm chế lạm phát cần phải được thực hiện đồng bộ với sự phối hợp chặt chẽ giữa các chính sách, giải pháp, giữa các bộ, ngành, địa phương trong sự đồng thuận, chia sẻ giữa Chính phủ, doanh nghiệp và người dân.

Kiểm chế lạm phát phải được thực hiện bằng các giải pháp quyết liệt để chặn đứng, bởi lạm phát đã làm mất giá lớn và kéo dài đối với đồng tiền, tác động xấu đến mức sống thực tế, thiết thân của người tiêu dùng, nhất là những người nghèo, những người có thu nhập bằng tiền cố định.

Bài học kinh nghiệm từ những giai đoạn trước cho thấy để kiềm chế lạm phát, hiệu quả tất yếu phải tuân thủ 4 nhóm giải pháp chính:

Trước hết là tăng cung hàng hóa, dịch vụ. Đây là nhóm giải pháp quan trọng trong điều kiện Việt Nam còn mất cân đối cung-cầu, mất cân đối giữa sản xuất và đầu tư, tiêu dùng. Trong điều kiện lạm phát là ưu tiên số 1 như hiện nay, thì việc thực hiện tăng cung hàng hoá không dễ, nhưng vẫn cần tập trung vào các nhóm hàng hóa, dịch vụ mà Việt Nam đang còn bị thiếu hụt, giá cả đang tăng cao, đang còn phải nhập khẩu lớn, hoặc đang có thị trường tiêu thụ, đó là lương thực- thực phẩm, công nghiệp phụ trợ, xăng dầu, ga,... Có một giải pháp vừa là tăng cung, vừa là giảm cầu, vừa là giải pháp tiền tệ, đó là khai thác nguồn vàng, USD ở trong dân- một hậu quả của tình trạng đô la hóa, vàng hóa kéo dài ở mức độ cao. Lượng vàng, USD còn tồn đọng ở trong

dân hiện rất lớn (lượng vàng theo ước tính của Phó Chủ tịch ủy ban Giám sát Tài chính- Tiền tệ Quốc gia Lê Xuân Nghĩa lên đến 1000 tấn, tương đương với khoảng 40 tỷ USD, còn lượng USD cũng lên đến hàng chục tỷ USD và cả hai khoản này bằng một nửa GDP năm 2010 của cả nước), nên nếu kéo được ra lưu thông không chỉ làm tăng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, mà còn đưa vàng và USD trở về là hàng hóa, góp phần cân đối với tiền, làm giảm áp lực đối với lạm gia tăng lòng tin đối với đồng tiền quốc gia, giảm tình trạng đô la hóa, vàng hóa trong nội địa.

Nhóm giải pháp thứ hai là giảm tổng cầu, bao gồm giảm đầu tư công, giảm chi tiêu ngân sách để giảm bội chi ngân sách,... cùng với đẩy mạnh tiết kiệm. Trong điều kiện nền kinh tế chưa phục hồi sau khủng hoảng, trong điều kiện lạm phát cao và kiềm chế lạm phát, thì cả đầu tư và tiêu dùng đều phải “co” lại, tiết kiệm càng phải được đề cao (quý I/2011 so với cùng kỳ năm trước, trong khi GDP tăng 5,43% thì thương mại bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sau khi loại trừ giá vẫn tăng 8,7%).

Nhóm giải pháp thứ ba là hạn chế việc tăng lên của chi phí đẩy, trong đó cần tiến tới giảm chi phí vay vốn, giảm tốc độ tăng giá bất động sản, cần trọng trong việc thực hiện lộ trình giá thị trường, cần trọng đối với việc điều chỉnh tỷ giá.

Nhóm giải pháp thứ tư là giảm mạnh hơn nữa tốc độ tăng trưởng tín dụng, tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với hệ thống ngân hàng thương mại.

Thực hiện nghiêm túc, đồng bộ 4 nhóm giải pháp trên, chắc chắn bài toán lạm phát hiện nay ở Việt Nam sẽ được giải quyết. Tuy nhiên cũng không thể phủ nhận, cả 4 nhóm giải pháp đều không dễ thực hiện trong bối cảnh hiện nay ■